

Số: 701 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ngọc Lặc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 03/02/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 18/02/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 34/BC-HĐTĐ ngày 18/02/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ngọc Lặc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		49.098,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.302,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.355,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	441,47

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	24,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		25,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		530,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	529,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,17

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

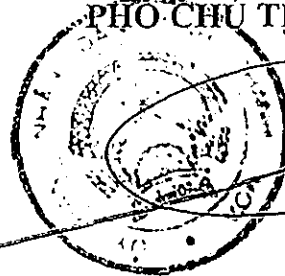
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ35)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN NGỌC LẠC
(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KÊ HOẠCH THỰC HIỆN
 Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-

Ngoài Đất	Lâm Sông	Mỹ Tân	Thủy Sông	Thạc Lâm
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
80	50	73	140	70

[illegible]

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Ngọc Lặc	Lâm Sơn	Mỹ Tân	Thị Sơn	Đình Lập	Vân An	Cao Ngạc	Ngọc Khê	Quang Trung	Đồng Thịnh	Ngọc Liên	Ngọc Sơn	Lệ Thịnh	Cao Thịnh	Ngọc Trung	Phùng Giáo	Phùng Minh	Phúc Thịnh	Nguyệt An	Kiến Thọ	Minh Tiến	Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	529,98	0,50	4,00	23,00	20,00	240,00	45,00	0,30	12,50	15,00	0,50	1,50	0,80	70,00	29,00	1,80	28,55	8,00	1,10	15,80	1,30	2,73	8,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Trung độ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,38	0,5	4	3	4	10	15	0,3	8,5	10	0,5	1,5	0,8	20	29	1,8	28,55	8	1,1	7,2	1,3	2,73	8,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	363,60			20	16	230	30		4	5				50					8,6				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,17																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	CKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	CKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																							
2.10	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất dành làm hàng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	dra	0,14																		0,14				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03																						0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dụng	SMN																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							